

UBND QUẬN SƠN TRÀ  
TRƯỜNG TIỂU HỌC CHI LĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: *182*/BC-THCL

Sơn Trà, ngày *24* tháng 6 năm 2025

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm học: 2025

### I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC

**1. Tên cơ sở giáo dục: TRƯỜNG TIỂU HỌC CHI LĂNG**

**2. Địa chỉ**

Số 05 Lý Nam Đế, phường An Hải Nam, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại: 0984928410 (HT)

Địa chỉ thư điện tử: thchilang.st@danang.gov.vn

Cổng thông tin điện tử: <http://tieuhocchilangdanang.edu.vn>

**3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập**

**4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục**

- *Sứ mạng*: Xây dựng môi trường học tập lành mạnh, thân thiện, tích cực, có nền nếp, kỷ cương, chất lượng thực chất để mỗi giáo viên và học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng, tư duy sáng tạo và kỹ năng ứng dụng của mình, thích ứng nhanh trong quá trình hòa nhập vào cuộc sống.

- *Tầm nhìn*: Trường Tiểu học Chi Lăng là một trường tiểu học cộng đồng theo đúng mục tiêu chiến lược về giáo dục con người mới Việt Nam: Tự tin, có hiểu biết cơ bản tốt, có lòng yêu nước, có kỹ năng sống hợp tác và thích ứng với môi trường.

- *Mục tiêu*: Thực hiện hiệu quả Chương trình GDPT cấp tiểu học; tăng cường bảo đảm an toàn trường học. Đảm bảo duy trì ổn định chất lượng giáo dục toàn diện.

**5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục**

Trường Tiểu học Chi Lăng thuộc phường An Hải Nam quận Sơn Trà thành phố Đà Nẵng. Trường Tiểu học Chi Lăng gồm có 02 cơ sở (Cơ sở 1 nằm ở địa chỉ số 05 Lý Nam Đế, cơ sở 2 ở số 61 Bùi Thị Xuân) thuộc phường An Hải Nam, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Trước đây, trường có tên là Trường cấp 1 Chi Lăng, được thành lập vào ngày 01 tháng 08 năm 1985 theo Quyết định số 55/QĐ-BGD của Ban giáo dục Đà Nẵng. Đến ngày 03 tháng 11 năm 2015 tổ chức lại trường Tiểu học Chi Lăng theo Quyết định số 4229/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Sơn Trà. Đến tháng 08 năm 2019, trường được sáp nhập từ hai trường Tiểu học Chi Lăng và Tiểu học Đinh Tiên Hoàng. Từ khi được thành lập và sát nhập đến nay, nhà trường đã tiếp tục kế thừa và phát huy truyền thống xây dựng trường. Trong suốt 49 năm thành lập, thầy và trò nhà trường đã nỗ lực phấn

đầu vươn lên, dần khẳng định được chất lượng bền vững hơn. Trường đạt chuẩn đạt kiểm định chất lượng mức độ 1 năm 2025, trường đạt chuẩn PCGDTH Mức độ 3 đến nay. Nhiều năm nhà trường đạt Tập thể Lao động Tiên tiến, cơ quan văn hoá

**6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử**

Hiệu trưởng: Thái Vi Linh

Địa chỉ nơi làm việc: Trường Tiểu học Chi Lăng – số 05 Lý Nam Đế, An Hải Nam, Sơn Trà, Đà Nẵng

Số điện thoại: 0984928410

Gmail cá nhân: thaivilinhcl@gmail.com

### **7. Tổ chức bộ máy**

***a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục***

Trước đây, trường có tên là Trường cấp 1 Chi Lăng, được thành lập vào ngày 01 tháng 08 năm 1985 theo Quyết định số 55/QĐ-BGD của Ban giáo dục Đà Nẵng. Đến ngày 03 tháng 11 năm 2015 tổ chức lại trường Tiểu học Chi Lăng theo Quyết định số 4229/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Sơn Trà

***b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường***

Quyết định kiện toàn Hội đồng trường số 2128/QĐ – UBND ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Chủ tịch UBND quận Sơn Trà, gồm 11 thành viên. Gồm:

1. Bà: Thái Vi Linh – Hiệu trưởng – Chủ tịch hội đồng

2. Ông: Cao Hoàng Thắng -Trưởng phòng Quản lý đô thị Phòng quản lý đô thị quận Sơn Trà

và 09 thành viên kèm theo quyết định

***d) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng***

QĐ bổ nhiệm Hiệu trưởng số 1628/QĐ-UBND ngày 19/6/2023 của Chủ tịch UBND quận Sơn Trà;

QĐ bổ nhiệm Phó hiệu trưởng số 4104/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của Chủ tịch UBND quận Sơn Trà;

***đ) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục***

Trường Tiểu học Chi Lăng là trường công lập do UBND quận Sơn Trà thành lập thành lập và đầu tư xây dựng CSVC, đảm bảo kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên; là cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, thực hiện chương trình giáo dục Tiểu học do Bộ GDĐT



Thực hiện các nhiệm vụ quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan quản lý giáo dục; xây dựng kế hoạch phát triển năng lực nghề nghiệp cho giáo viên, nhân viên; động viên và tạo điều kiện cho giáo viên và nhân viên tham gia các hoạt động đổi mới giáo dục; thực hiện

đánh giá, xếp loại giáo viên, nhân viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tham gia quá trình tuyển dụng, chuyển chuyển, sắp xếp giáo viên; tổ chức các bước giới thiệu nhân sự đề nghị cấp có thẩm quyền bổ nhiệm phó hiệu trưởng.

Quản lý, tiếp nhận học sinh, cho phép học sinh chuyển trường; quyết định kỉ luật, khen thưởng học sinh; phê duyệt kết quả đánh giá học sinh, danh sách học sinh lên lớp, lưu ban; tổ chức kiểm tra công nhận việc hoàn thành chương trình tiểu học cho học sinh trong nhà trường và các đối tượng khác trên địa bàn trường phụ trách.

Tổ chức triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; sách giáo khoa, nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố. Thực hiện quản lý, sử dụng và lựa chọn các xuất bản phẩm tham khảo sử dụng trong nhà trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tham gia sinh hoạt cùng tổ chuyên môn; tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, năng lực quản lý. Dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; tham gia giảng dạy theo quy định về định mức tiết dạy đối với hiệu trưởng.

Quản lý hành chính; quản lý và tự chủ trong việc sử dụng các nguồn tài chính, tài sản của nhà trường theo quy định.

Tổ chức thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; thực hiện xã hội hoá giáo dục, phối hợp tổ chức, huy động các lực lượng xã hội cùng tham gia hoạt động giáo dục, phát huy vai trò của nhà trường đối với cộng đồng xã hội.

Xây dựng môi trường học đường an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường theo quy định của Pháp luật.

Được hưởng chế độ phụ cấp đối với nhà giáo và các chính sách ưu đãi theo quy định.

#### **8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:**

- Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục: Kế hoạch số 112/ KH – CL ngày 11 tháng 10 năm 2019 về chiến lược 05 năm xây dựng và phát triển trường Tiểu học Chi Lăng giai đoạn 2019 - 2024.

- Kế hoạch giáo dục nhà trường năm học 2024 - 2025: số 237/ KH THCL ngày 27 tháng 8 năm 2025

- Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục: Theo QĐ ban hành QC dân chủ số 343/QĐ-THCL ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng trường TH Chi Lăng năm học 2024 - 2025.

- Các nghị quyết của hội đồng trường: Có ít nhất 3 lần họp/năm.

- Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính: QĐ về việc phân công nhiệm vụ CBQL, GV, NV. Quy chế làm việc; Quy chế chi tiêu (đã công khai trên website)

- Chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục: Quy chế thi đua, khen thưởng, Quy chế HĐ sáng kiến; Quy chế chi tiêu nội



bộ; Quy chế chuyên môn; Quy chế phối hợp; Quy tắc ứng xử; Quy định đạo đức nhà giáo; Quy chế đánh giá xếp loại viên chức người lao động.

- Kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có): Kế hoạch và thông báo tuyển sinh lớp 1.

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Số lượng CBQL, giáo viên, nhân viên theo vị trí việc làm và trình độ đào tạo.

| S<br>T<br>T | Nội dung                    | Tổ<br>n<br>g<br>s<br>ố | Trình độ đào tạo |           |          |          | Hạng chức danh |    |     |    | Chuẩn nghề nghiệp |          |          |
|-------------|-----------------------------|------------------------|------------------|-----------|----------|----------|----------------|----|-----|----|-------------------|----------|----------|
|             |                             |                        | Th/s             | ĐH        | CĐ       | TC       | I              | II | III | IV | Tốt               | Khá      | Đạt      |
|             | <b>Tổng số CBQL, GV, NV</b> | <b>34</b>              | <b>2</b>         | <b>30</b> | <b>1</b> | <b>1</b> | <b>0</b>       |    |     |    | <b>26</b>         | <b>5</b> | <b>1</b> |
| 1           | Cán bộ QL                   | 2                      | 1                | 1         |          |          |                | 2  |     |    | 2                 |          |          |
| 2           | Giáo viên                   | 30                     | 1                | 28        | 0        | 1        |                | 11 | 19  | 3  | 24                | 5        | 1        |
| 3           | Dạy văn hóa                 | 20                     | 1                | 18        |          | 1        |                | 7  | 13  | 1  | 17                | 2        | 1        |
| 4           | Tiếng Anh                   | 2                      |                  | 2         |          |          |                | 1  | 1   |    | 1                 | 1        |          |
| 5           | Âm nhạc                     | 1                      |                  | 1         |          |          |                |    | 1   |    |                   | 1        |          |
| 6           | Mỹ thuật                    | 1                      |                  | 1         |          |          |                | 1  |     |    | 1                 |          |          |
| 7           | Thể chất                    | 2                      |                  | 1         |          |          |                | 1  | 1   |    | 2                 |          |          |
| 8           | Tin học                     | 1                      |                  | 1         |          |          |                | 1  |     |    | 2                 |          |          |
| 9           | Tổng PT đội                 | 1                      |                  | 1         |          |          |                |    | 1   |    | 1                 |          |          |
| 10          | Nhân viên                   | 3                      |                  | 2         | 1        |          |                |    | 1   | 2  |                   |          |          |

2. Số lượng, tỉ lệ CBQL, giáo viên hoàn thành Bồi dưỡng hàng năm theo quy định

Hoàn thành Bồi dưỡng thường xuyên: đạt 100%

## III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Trường Tiểu học Chi Lăng Trường Tiểu học Chi Lăng thuộc phường An Hải Nam quận Sơn Trà thành phố Đà Nẵng. Trường Tiểu học Chi Lăng gồm có 02 cơ sở (Cơ sở 1 nằm ở địa chỉ số 05 Lý Nam Đế, cơ sở 2 ở số 61 Bùi Thị Xuân) thuộc phường An Hải Nam, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Trước đây, trường có tên là Trường cấp 1 Chi Lăng, được thành lập vào ngày 01 tháng 08 năm 1985 theo Quyết định số 55/QĐ-BGD của Ban giáo dục Đà Nẵng. Đến ngày 03 tháng 11 năm 2015 tổ chức lại trường Tiểu học Chi Lăng theo Quyết định số 4229/QĐ-UBND

của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Sơn Trà. Đến tháng 08 năm 2019, trường được sáp nhập từ hai trường Tiểu học Chi Lăng và Tiểu học Đinh Tiên Hoàng.

| STT        | Nội dung                                                                        | Số lượng                    | Bình quân (chuẩn)                 |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                       | 10.859,0 m <sup>2</sup>     | 19,1m <sup>2</sup> /hs (8)        |
| <b>II</b>  | <b>Diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                              | 7486 m <sup>2</sup>         | 13,1m <sup>2</sup> /hs            |
| <b>III</b> | <b>Số phòng học/số lớp</b>                                                      | 27                          | Số m <sup>2</sup> /học sinh       |
| 1          | Phòng học kiên cố                                                               | 27 (48 m <sup>2</sup> )     | 1,65m <sup>2</sup> /hs (1,37)     |
| 2.         | Phòng tạm                                                                       | 0                           |                                   |
| <b>IV</b>  | <b>Khối phòng hành chính quản trị</b>                                           |                             |                                   |
| 1          | Phòng Hiệu trưởng                                                               | 24m <sup>2</sup> /2 phòng   | Đáp ứng                           |
| 2          | Phòng Hiệu trưởng                                                               | 24m <sup>2</sup> /2 phòng   | Đáp ứng                           |
| 3          | Văn phòng                                                                       | 48m <sup>2</sup> /1 phòng   | Đáp ứng                           |
| 4          | Phòng giáo viên                                                                 | 24m <sup>2</sup> / phòng    | Đáp ứng                           |
| 5          | Bảo vệ                                                                          | 12m <sup>2</sup> / 1 phòng  | Đáp ứng                           |
| <b>V.</b>  | <b>Khối phòng học tập</b>                                                       |                             |                                   |
| 1          | Phòng học                                                                       | 48m <sup>2</sup> / 19 phòng | 1,65m <sup>2</sup> /hs (1,37)     |
| 2          | Diện tích phòng Âm nhạc (m <sup>2</sup> )                                       | 48m <sup>2</sup> /2 phòng   | 1,65m <sup>2</sup> /hs (1,5)      |
| 3          | Diện tích phòng ngoại ngữ (m <sup>2</sup> )                                     | 48m <sup>2</sup> /2 phòng   | 1,65m <sup>2</sup> /hs (1,5)      |
| 4          | Diện tích phòng học tin học (m <sup>2</sup> )                                   | 48m <sup>2</sup> /2 phòng   | 1,65m <sup>2</sup> /hs (1,5)      |
| 5          | Diện tích phòng Mĩ thuật (m <sup>2</sup> )                                      | 48m <sup>2</sup> /2 phòng   | 1,65m <sup>2</sup> /hs (1,5)      |
| 6          | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                            | 96m <sup>2</sup>            | 0,17m <sup>2</sup> /hs (0,6)      |
| 7          | Diện tích phòng thiết bị                                                        | 48m <sup>2</sup> /1 phòng   | 1,65m <sup>2</sup> /hs            |
| 8          | Diện tích phòng Đội                                                             | 24m <sup>2</sup>            | Đáp ứng chuẩn                     |
| 9          | Diện tích phòng Tư vấn tâm lý học đường và GD cá nhân HSKTHHN (m <sup>2</sup> ) | Chưa có                     | Chưa chuẩn (24 m <sup>2</sup> )   |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích khối phụ trợ</b>                                              |                             |                                   |
| 1          | Phòng hội đồng                                                                  | 96m <sup>2</sup>            |                                   |
| 2          | Phòng giáo viên                                                                 | 24 m <sup>2</sup>           |                                   |
| 3          | Kế toán                                                                         | 24 m <sup>2</sup>           | Đáp ứng chuẩn                     |
| 4          | Diện tích phòng Y tế (m <sup>2</sup> )                                          | 24m <sup>2</sup>            | Đáp ứng chuẩn                     |
| 5          | Diện tích nhà kho (m <sup>2</sup> )                                             | 18m <sup>2</sup>            | Đáp ứng chuẩn(12 m <sup>2</sup> ) |
| 6          | Diện tích khu để xe GV và HS (m <sup>2</sup> )                                  | 100m <sup>2</sup> /2 khu    | Đáp ứng                           |
| 7          | Nhà vệ sinh                                                                     | 09                          | Đáp ứng                           |
| 8          | Tường rào cổng ngõ                                                              |                             | Đáp ứng                           |
| <b>VII</b> | <b>Khối phục vụ sinh hoạt</b>                                                   |                             |                                   |
| 1          | Diện tích nhà bếp và kho bếp (m <sup>2</sup> )                                  | 100m <sup>2</sup>           | 0,18m <sup>2</sup> /hs (0,3)      |
| 2          | Diện tích nhà ăn                                                                | 100m <sup>2</sup>           |                                   |

|              |                                                                                |    |                 |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------|----|-----------------|
| <b>VIII.</b> | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b> (Đơn vị tính: bộ)                    |    | Số bộ/lớp       |
| 1            | <i>Khối lớp 1</i>                                                              | 4  | Đáp ứng         |
| 2            | <i>Khối lớp 2</i>                                                              | 4  | Không đáp ứng   |
| 3            | <i>Khối lớp 3</i>                                                              | 4  | Không đáp ứng   |
| 4            | <i>Khối lớp 4</i>                                                              | 4  | Không đáp ứng   |
| 5            | <i>Khối lớp 5</i>                                                              | 4  | Không đáp ứng   |
| <b>VI</b>    | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>                                        |    | Số thiết bị/lớp |
| 1            | <i>Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</i> | 60 |                 |
| 2            | <i>Máy chiếu</i>                                                               | 05 |                 |
| 3            | <i>Ti vi thông minh</i>                                                        | 23 |                 |
| 4            | <i>Máy chiếu vật thể</i>                                                       | 0  |                 |
| 5            | <i>Máy scan</i>                                                                | 02 |                 |
| 6            | <i>Máy in màu</i>                                                              | 0  |                 |
| 7.           | <i>Máy in thường</i>                                                           | 08 |                 |
| 8            | <i>Máy photo</i>                                                               | 01 |                 |

\* **Sách giáo khoa:** Lớp 1 và Lớp 2: Quyết định số 1456/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2021 của UBND TP Đà Nẵng; Lớp 3: Quyết định số 1380/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2022 của UBND TP Đà Nẵng; Lớp 4: Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2023 của UBND TP Đà Nẵng; Lớp 5: Quyết định số 1116/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2024 của UBND TP Đà Nẵng. Cụ thể:



# DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA LỚP 1

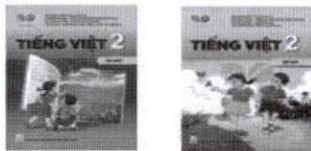
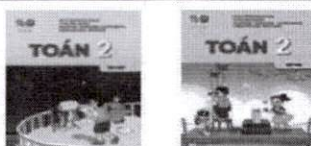
Sử dụng trong trường Tiểu học Chi Lăng – Năm học 2024 – 2025  
(Theo Quyết định 1456/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2021 của  
UBND thành phố Đà Nẵng)

| TT | Tên sách                        | Logo bộ sách                                                                        | Ảnh bìa                                                                                                                                                                 |
|----|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Tiếng Việt 1                    |    |   |
| 2  | Toán 1                          |    |   |
| 3  | Đạo đức 1                       |    |                                                                                      |
| 4  | Tự nhiên & Xã hội 1             |   |                                                                                     |
| 5  | Âm nhạc 1                       |  |                                                                                    |
| 6  | Mĩ thuật 1                      |  |                                                                                    |
| 7  | Giáo dục thể chất 1             |  |                                                                                    |
| 8  | Hoạt động trải nghiệm 1         |  |                                                                                    |
| 9  | Tiếng Anh 1<br>(Global Success) |  |                                                                                    |



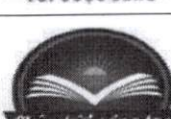
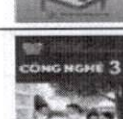
# DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA LỚP 2

Sử dụng trong trường Tiểu học Chi Lăng – Năm học 2024 – 2025  
(Theo Quyết định 1456/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2021 của  
UBND thành phố Đà Nẵng)

| TT | Tên sách                        | Logo bộ sách                                                                        | Ảnh bìa                                                                               |
|----|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Tiếng Việt 2                    |    |    |
| 2  | Toán 2                          |    |    |
| 3  | Đạo đức 2                       |    |    |
| 4  | Tự nhiên & Xã hội 2             |  |   |
| 5  | Âm nhạc 2                       |  |  |
| 6  | Mĩ thuật 2                      |  |  |
| 7  | Giáo dục thể chất 2             |  |  |
| 8  | Hoạt động trải nghiệm 2         |  |  |
| 9  | Tiếng Anh 2<br>(Global Success) |  |  |

# DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA LỚP 3

Sử dụng trong trường Tiểu học Chi Lăng – Năm học 2024 – 2025  
(Theo Quyết định 1380/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2022 của  
UBND thành phố Đà Nẵng)

| TT | Tên sách                        | Logo bộ sách                                                                        | Ảnh bìa                                                                               |
|----|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Tiếng Việt 3                    |    |    |
| 2  | Toán 3                          |    |    |
| 3  | Đạo đức 3                       |    |    |
| 4  | Tự nhiên & Xã hội 3             |    |    |
| 5  | Âm nhạc 3                       |   |   |
| 6  | Mĩ thuật 3                      |  |  |
| 7  | Giáo dục thể chất 3             |  |  |
| 8  | Hoạt động trải nghiệm 3         |  |  |
| 9  | Tin học 3                       |  |  |
| 10 | Công nghệ 3                     |  |  |
| 11 | Tiếng Anh 3<br>(Global Success) |  |  |



# DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA LỚP 4

Sử dụng trong trường Tiểu học Chi Lăng – Năm học 2024 – 2025  
(Theo Quyết định 1015/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2023 của  
UBND thành phố Đà Nẵng)

| TT | Tên sách                        | Logo bộ sách | Ảnh bìa |
|----|---------------------------------|--------------|---------|
| 1  | Tiếng Việt 4                    |              |         |
| 2  | Toán 4                          |              |         |
| 3  | Đạo đức 4                       |              |         |
| 4  | Khoa học 4                      |              |         |
| 5  | Lịch sử & Địa lí 4              |              |         |
| 6  | Giáo dục thể chất 4             |              |         |
| 7  | Âm nhạc 4                       |              |         |
| 8  | Mĩ thuật 4                      |              |         |
| 9  | Hoạt động trải nghiệm 4         |              |         |
| 10 | Công nghệ 4                     |              |         |
| 11 | Tin học 4                       |              |         |
| 12 | Tiếng Anh 4<br>(Global Success) |              |         |

# DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA LỚP 5

Sử dụng trong trường Tiểu học Chi Lăng – Năm học 2024 – 2025  
(Theo Quyết định 1116/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2024 của  
UBND thành phố Đà Nẵng)

| TT | Tên sách                        | Logo bộ sách | Ảnh bìa |
|----|---------------------------------|--------------|---------|
| 1  | Tiếng Việt 5                    |              |         |
| 2  | Toán 5                          |              |         |
| 3  | Đạo đức 5                       |              |         |
| 4  | Khoa học 5                      |              |         |
| 5  | Lịch sử & Địa lí 5              |              |         |
| 6  | Giáo dục thể chất 5             |              |         |
| 7  | Âm nhạc 5                       |              |         |
| 8  | Mĩ thuật 5<br>(bản 1)           |              |         |
| 9  | Hoạt động trải nghiệm 5 (bản 1) |              |         |
| 10 | Công nghệ 5                     |              |         |
| 11 | Tin học 5                       |              |         |
| 12 | Tiếng Anh 5<br>(Global Success) |              |         |



## V. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

### 1. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian;

- Trường đã đạt chuẩn Quốc gia giai đoạn 1996-2000 và được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia mức 2 theo Quyết định số 1784 ngày 09/3/2009 của UBND thành phố Đà Nẵng;

- Trường Tiểu học Chi Lăng được đánh giá kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục: Đạt tiêu chuẩn chất lượng Mức 3 theo quyết định số 2028/ QĐ – SGD ngày 05/11/2018. Thời hạn công nhận 05 năm kể từ ngày 05/11/2018;

- Trường Tiểu học Chi Lăng được đánh giá công nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục: Mức 1 theo quyết định số 67/ QĐ – SGD ngày 10/01/2025. Thời hạn công nhận 05 năm kể từ ngày 10/01/2025;

### 2. Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí | Kết quả tự đánh giá |          |          |          | Kết quả đánh giá ngoài |          |          |          |
|-------------------------|---------------------|----------|----------|----------|------------------------|----------|----------|----------|
|                         | Không<br>đạt        | Đạt      |          |          | Không<br>đạt           | Đạt      |          |          |
|                         |                     | Mức<br>1 | Mức<br>2 | Mức<br>3 |                        | Mức<br>1 | Mức<br>2 | Mức<br>3 |
| <b>Tiêu chuẩn 1</b>     |                     |          |          |          |                        |          |          |          |
| Tiêu chí 1.1            |                     | x        | x        |          |                        | x        | x        |          |
| Tiêu chí 1.2            |                     | x        | x        |          |                        | x        | x        |          |
| Tiêu chí 1.3            |                     | x        | x        | x        |                        | x        | x        | x        |
| Tiêu chí 1.4            |                     | x        | x        |          |                        | x        | x        |          |
| Tiêu chí 1.5            |                     | x        | x        |          |                        | x        | x        |          |
| Tiêu chí 1.6            |                     | x        | x        |          |                        | x        | x        |          |
| Tiêu chí 1.7            |                     | x        | x        |          |                        | x        | x        |          |
| Tiêu chí 1.8            |                     | x        | x        |          |                        | x        | x        |          |

|                     |  |   |   |   |  |   |   |   |
|---------------------|--|---|---|---|--|---|---|---|
| Tiêu chí 1.9        |  | x | x |   |  | x | x |   |
| Tiêu chí 1.10       |  | x | x |   |  | x | x |   |
| <b>Tiêu chuẩn 2</b> |  |   |   |   |  |   |   |   |
| Tiêu chí 2.1        |  | x | x | x |  | x | x | x |
| Tiêu chí 2.2        |  | x | x | x |  | x | x | x |
| Tiêu chí 2.3        |  | x | x |   |  | x | x |   |
| Tiêu chí 2.4        |  | x | x |   |  | x | x |   |
| <b>Tiêu chuẩn 3</b> |  |   |   |   |  |   |   |   |
| Tiêu chí 3.1        |  | x | x | x |  | x | x | x |
| Tiêu chí 3.2        |  | x | x |   |  | x | x |   |
| Tiêu chí 3.3        |  | x | x |   |  | x | x |   |
| Tiêu chí 3.4        |  | x | x |   |  | x | x |   |
| Tiêu chí 3.5        |  | x | x |   |  | x | x |   |
| Tiêu chí 3.6        |  | x | x |   |  | x |   |   |
| <b>Tiêu chuẩn 4</b> |  |   |   |   |  |   |   |   |
| Tiêu chí 4.1        |  | x | x |   |  | x | x |   |
| Tiêu chí 4.2        |  | x | x |   |  | x | x |   |
| <b>Tiêu chuẩn 5</b> |  |   |   |   |  |   |   |   |
| Tiêu chí 5.1        |  | x | x |   |  | x | x |   |
| Tiêu chí 5.2        |  | x | x |   |  | x | x |   |
| Tiêu chí 5.3        |  | x | x |   |  | x | x |   |
| Tiêu chí 5.4        |  | x | x | x |  | x | x | x |



|              |  |   |   |   |  |   |   |   |
|--------------|--|---|---|---|--|---|---|---|
| Tiêu chí 5.5 |  | x | x | x |  | x | x | x |
|--------------|--|---|---|---|--|---|---|---|

**Kết quả:** Đạt Mức 1

## 2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

| Tiêu chí   | Kết quả tự đánh giá |           | Kết quả đánh giá ngoài |           | Ghi chú |
|------------|---------------------|-----------|------------------------|-----------|---------|
|            | Đạt                 | Không đạt | Đạt                    | Không đạt |         |
| Tiêu chí 1 |                     | x         |                        | x         |         |
| Tiêu chí 2 |                     | x         |                        | x         |         |
| Tiêu chí 3 |                     | x         |                        | x         |         |
| Tiêu chí 4 |                     | x         |                        | x         |         |
| Tiêu chí 5 |                     | x         |                        | x         |         |

**Kết quả:** Không đạt Mức 4

## V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Năm học 2024 - 2025, nhà trường tiếp tục phát huy các điểm mạnh, các quy định về chuyên môn của nhà trường, thường xuyên tổ chức các chuyên đề nâng cao chất lượng, tăng cường công tác dự giờ, đổi mới sinh hoạt chuyên môn tạo điều kiện giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn do ngành tổ chức giao lưu; nâng cao chất lượng các câu lạc bộ năng khiếu để các phong trào, hội thi đạt hiệu quả cao hơn. Bên cạnh đó, đơn vị chủ động, linh hoạt để thực hiện các biện pháp rà soát, phân tích, đánh giá hiệu quả và tác động của các biện pháp, giải pháp tổ chức các hoạt động giáo dục nhằm nâng cao chất lượng dạy học của giáo viên, học sinh

**a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật.**

Tuyển sinh lớp 1: Tuyển sinh 116/116 = 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1

Theo từng khối lớp

| Khối   | TS<br>Lớp | TS<br>HS | Số lớp<br>có 36<br>HS trở<br>lên | Số lớp<br>có 35<br>HS trở<br>xuống | Bình<br>quân<br>HS/lớp | Số HS KT học hòa<br>nhập |       |
|--------|-----------|----------|----------------------------------|------------------------------------|------------------------|--------------------------|-------|
|        |           |          |                                  |                                    |                        | HSKT ra<br>lớp           | Tỷ lệ |
| Khối 1 | 4         | 116      | 0                                | 4                                  | 29                     | 2                        | 100%  |
| Khối 2 | 3         | 98       | 1                                | 2                                  | 33                     | 5                        | 100%  |
| Khối 3 | 4         | 106      | 0                                | 4                                  | 27                     | 6                        | 100%  |
| Khối 4 | 4         | 104      | 0                                | 4                                  | 26                     | 3                        | 100%  |
| Khối 5 | 4         | 121      | 1                                | 3                                  | 30,3                   | 3                        | 100%  |

|    |    |     |    |   |      |    |  |
|----|----|-----|----|---|------|----|--|
| TC | 19 | 545 | 13 | 6 | 28,8 | 19 |  |
|----|----|-----|----|---|------|----|--|

**b. Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp**

Khen thưởng HS xuất sắc: 323 HS đạt tỉ lệ 64,4 %. Khen thưởng HS tiêu biểu, khen thưởng HS tiêu biểu: 29 em đạt tỉ lệ 5,3 %

HS chưa hoàn thành chương trình lớp học, rèn luyện lại trong hè: 13 HS (trong đó: Khối 1: 11 em, Khối 2: 01 em; Khối 4: 01 em)

**c. Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình**

HS hoàn thành chương trình lớp học, tiểu học: 532 HS, chiếm tỉ lệ 97,6 %. (Trong đó có 19 em học sinh khuyết tật).

Học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình Tiểu học 121/121, chiếm tỉ lệ 100%

**VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH**

**1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:**

**a. Các khoản thu phân theo:**

- Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước):

+ Ngân sách nhà nước cấp năm 2024: 7.188.732.243đồng

+ Các khoản thu theo NQ 98 năm học 2024 - 2025

| TT | Nội dung khoản thu     | Đơn vị tính              | Mức thu (đồng)                                      |
|----|------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------|
| 1  | Cơ sở vật chất bán trú | Đồng/Học sinh/năm học    | Mới ( lớp 1): 250.000;<br>Cũ ( lớp 2,3,4,5) 200.000 |
| 2  | Phục vụ bán trú        | Đồng/Học sinh/tháng      | 200.000                                             |
| 3  | Ăn bán trú và phụ phí  | Đồng/Học sinh/ ngày      | 31.000                                              |
| 4  | Tham quan trải nghiệm  | Đồng/ hoạt động/học sinh | 300.000                                             |

- Kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; Không có

- Nguồn thu khác và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác). Không có

**b. Các khoản chi phân theo:**

- Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...): 5.676.674.176đồng

- Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp



cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...): 1.399.222.067 đồng

- Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...): 111.606.000 đồng

- Chi khác: 1.230.000 đồng

- Các khoản chi và mức chi đối với người học, bao gồm:

+ Học phí; Không có

+ Lệ phí; Không có

**- Tất cả các khoản thu và chi các nội dung theo NQ 98 trong năm học 2024-2025:**

| TT | Nội dung khoản thu     | Mức thu (đồng)  | Tổng thu      | Tổng chi      | Tồn |
|----|------------------------|-----------------|---------------|---------------|-----|
| 1  | Cơ sở vật chất bán trú | 200.000-250.000 | 57.800.000    | 57.800.000    |     |
| 2  | Phục vụ bán trú        | 200.000         | 449.000.000   | 449.000.000   |     |
| 3  | Ăn bán trú và phụ phí  | 31.000          | 1.160.269.000 | 1.160.269.000 |     |
| 4  | Tham quan trải nghiệm  | 300.000         | 56.400.000    | 56.400.000    |     |

**Mức thu các nội dung theo NQ 98 cho năm học 2024 - 2025:**

| TT | Nội dung khoản thu     | Đơn vị tính              | Mức thu (đồng)                                      |
|----|------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------|
| 1  | Cơ sở vật chất bán trú | Đồng/Học sinh/năm học    | Mới ( lớp 1): 250.000;<br>Cũ ( lớp 2,3,4,5) 200.000 |
| 2  | Phục vụ bán trú        | Đồng/Học sinh/tháng      | 200.000                                             |
| 3  | Ăn bán trú và phụ phí  | Đồng/Học sinh/ ngày      | 31.000                                              |
| 4  | Tham quan trải nghiệm  | Đồng/ hoạt động/học sinh | 300.000                                             |

**3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học**

Đảm bảo HS thuộc hộ nghèo. HS khuyết tật được hưởng chính sách hỗ trợ theo đúng quy định. Không có học phí

**4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có): Không có**

**5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở**

Công khai dự toán ngân sách nhà nước cấp.

Công khai quyết toán tài chính hằng quý, hàng năm.

Công khai các khoản thu theo phê duyệt của PGD.

Công khai Quy chế chi tiêu nội bộ, khen thưởng



## **VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC**

### **1. Công tác chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học**

Nhà trường nghiêm túc triển khai trong giáo viên thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác giáo dục và đào tạo. Tập trung triển khai, quán triệt trong toàn hội đồng giáo dục của nhà trường các Công văn chỉ đạo, hướng dẫn của cấp trên về thực hiện nhiệm vụ năm học 2024 - 2025, tiếp tục thực hiện đổi mới, kiên trì mục tiêu chất lượng giáo dục và đào tạo và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của các cấp lãnh đạo về việc thực hiện nhiệm vụ năm học 2024 - 2025

Nhà trường chủ động xây dựng và triển khai kế hoạch giáo dục của nhà trường năm học 2024 - 2025 linh hoạt, phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường. Chỉ đạo giáo viên toàn trường tận tâm với nghề, sáng tạo trong dạy học, chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục HS theo định hướng phát triển năng lực HS, gắn dạy học với thực tiễn cuộc sống. Tăng cường mối đoàn kết trong nội bộ nhà trường, quyết tâm hoàn thành nhiệm vụ năm học 2024 - 2025. Các hoạt động giáo dục trong năm học phải chuyển đổi linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tiễn của nhà trường. Chuẩn bị tổ mọi điều kiện cơ sở vật chất, trang bị đầy đủ ti vi, đèn chiếu và máy tính cho tất cả các lớp, chỉ đạo 100% giáo viên ứng dụng tốt CNTT trong dạy học để thực hiện hiệu quả CT GDPT 2018, khắc phục tình trạng thiếu thiết bị dạy học hiện nay.

Tiếp tục triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 bảo đảm chất lượng và hiệu quả, đặc biệt với lớp 5 trong năm học 2024 - 2025; chuẩn bị tốt các điều kiện triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và thực hiện dạy học môn Tin học và môn Ngoại ngữ đối với lớp 5 từ năm học 2024 - 2025; phối hợp giới thiệu các bộ sách giáo khoa; tạo được uy tín và sự tin tưởng của PHHS trên địa bàn trường. Thực hiện dạy học giáo dục HS theo hướng phát triển phẩm chất năng lực, dạy học chủ đề trải nghiệm, Stem, giáo dục địa phương. Thực hiện dạy môn tự chọn (tập trung Tiếng Anh, Tin học 1,2). Thực hiện đánh giá học sinh theo TT 27/2020

### **2. Xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường để chủ động, linh hoạt thực hiện và hoàn thành chương trình năm học 2024 - 2025**

Nhà trường chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường, kế hoạch dạy học môn học, hoạt động giáo dục phù hợp với điều kiện thực tế trên cơ sở đảm bảo mục tiêu, nội dung đáp ứng yêu cầu cần đạt theo Chương trình, sách giáo khoa theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 tại nhà trường. Kế hoạch dạy học các khối lớp được xây dựng theo hướng mở, linh hoạt, đảm bảo phân bố hợp lý giữa các nội dung giáo dục; Thời khóa biểu sắp xếp khoa học, phù hợp thực tế của nhà trường, theo đúng hướng dẫn của cấp trên.

Nhà trường triển khai dạy học liên môn, nội môn, tích hợp chương trình GD địa phương, giáo dục Stem.... một cách linh hoạt, sáng tạo phù hợp với điều kiện thực tế của trường.

Nhà trường tổ chức triển khai tập huấn cho toàn bộ giáo viên Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ GD&ĐT về đánh giá học



sinh bậc Tiểu học (Hướng dẫn cho GV áp dụng đối với học sinh lớp 1, lớp 2, lớp 3, lớp 4) về đánh giá học sinh bậc Tiểu học vào các buổi sinh hoạt tổ chuyên môn và thời điểm trước kiểm tra định kì trong các cuộc họp chuyên môn toàn trường.

Tập huấn kĩ thuật ra đề kiểm tra đánh giá học sinh theo định hướng phát triển năng lực như Hướng dẫn của Thông tư 27/2020/TT-BGDD ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ GD&ĐT về đánh giá học sinh bậc Tiểu học.

Chỉ đạo tổ chuyên môn ra đề kiểm tra định kì theo Thông tư 27/2020/TT-BGDD ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ GD&ĐT. Hướng dẫn mỗi giáo viên chủ nhiệm xây dựng ma trận đề kiểm tra theo chuẩn KT-KN, từng khối thảo luận và nhận xét về ma trận đề của từng giáo viên. Sau khi có sự thống nhất tổ chuyên môn ra một bộ đề đảm bảo đánh giá học sinh theo 3 mức độ. Chất lượng dạy học đã có nhiều chuyển biến tích cực. Học sinh cơ bản hoàn thành yêu cầu cần đạt; tự chủ, tự tin hơn trong giao tiếp và tích cực tham gia hoạt động giáo dục.

### **3. Dạy học ngoại ngữ và tin học**

Nhà trường đầu tư 2 phòng tin học và 2 phòng Tiếng Anh ở cả 2 cơ sở. Trường đã trang bị đầy đủ thiết bị máy móc hoàn toàn mới ở CS1, đầu tư, sắp xếp lại phòng tin học ở CS2. Phòng dạy Tiếng anh với đầy đủ thiết bị máy móc để phát triển kỹ năng nghe, nói của HS và 2 phòng dạy Tin học ở 2 cơ sở đủ máy tính cho HS thực hành. Đảm bảo 100% HS được thực hành kỹ năng tin học và Tiếng Anh tại phòng máy.

Hiện nay trường có 03 biên chế giáo viên Tiếng Anh và 2 biên chế giáo viên Tin học nên có nhiều thuận lợi trong việc phân bổ tiết dạy cho các lớp từ 1 đến 5. Trường đã xây dựng TKB học Tiếng Anh và Tin học cho tất cả HS từ lớp 1 đến lớp 5.

### **4. Tổ chức thực hiện nội dung giáo dục địa phương**

Triển khai dạy học theo tài liệu giáo dục địa phương

BGH chỉ đạo các GV dạy học tài liệu giáo dục địa phương theo hình thức tích hợp vào Hoạt động trải nghiệm và các môn học.

Dựa vào tài liệu, giáo viên đã linh hoạt vận dụng, thay đổi nội dung tài liệu để dạy học phù hợp với địa phương hơn. Bên cạnh đó, chương trình giáo dục địa phương không chỉ có giáo viên phụ trách mà giáo viên chủ nhiệm, tổng phụ trách đội, giáo viên bộ môn đều cùng đảm nhiệm dạy học lồng ghép giáo dục địa phương (VD: GV âm nhạc giới thiệu các điệu hát bài chòi, dân ca kịch, hát tuồng, hô lô tô ...).

Chuyên môn nhà trường đã tham mưu với hiệu trưởng tổ chức cho các em được đi tham quan trải nghiệm thực tế tại Nhà thờ tiền hiền làng An Hải và Thoại Ngọc Hầu, nhà trưng bày Hoàng Sa, tham gia chuyến hoạt động trải nghiệm 1 ngày tại Bảo tàng quân khu 5, khu nam vinpearland Hội An, ngày hội văn hoá dân gian... Nhà trường tổ chức các buổi hoạt động trải nghiệm lồng ghép các hoạt động giáo dục văn hóa ứng xử trong nhà trường, thực hành và làm theo 5 điều Bác dạy, cho HS xem các video về lễ hội đua thuyền trên sông Hàn, nghệ thuật hát tuồng



**5. Tổ chức các hoạt động tập thể, hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, hoạt động trải nghiệm; xây dựng, phát triển thư viện trường tiểu học đáp ứng nhu cầu đổi mới giáo dục phổ thông theo hướng tiếp cận năng lực học sinh**

Nhà trường lập kế hoạch và tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp dưới nhiều hình thức phong phú: Sinh hoạt ngoại khóa, sinh hoạt chủ điểm, sinh hoạt chủ nhiệm, sinh hoạt dưới cờ, hoạt động trải nghiệm, hoạt động ngoại khóa, ngày hội STEMP; xây dựng kế hoạch thực hiện và triển khai sâu rộng trong trường học phong trào thi đua “*Xây dựng trường học an toàn, học sinh tích cực*”, gắn kế hoạch thực hiện phong trào thi đua với cuộc vận động “*Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh*”.

**6. Tổ chức thực hiện hiệu quả phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và phương pháp, hình thức đánh giá**

Nhà trường thường xuyên tổ chức cho GV sinh hoạt chuyên môn, củng cố lại những phương pháp và hình thức dạy học tích cực, chỉ đạo toàn bộ giáo viên đổi mới tư duy dạy học, soạn giảng và điều chỉnh nội dung, phương pháp, hình thức dạy học phù hợp theo định hướng phát triển năng lực của học sinh. Dạy học và kiểm tra phải gắn liền với việc vận dụng kiến thức vào thực tiễn cuộc sống. Chỉ đạo, thực hiện việc sinh hoạt, tự kiểm tra, tự bồi dưỡng và thống nhất các phương pháp dạy học theo hướng đổi mới ngay tại tổ chuyên môn. Tập huấn giáo viên sinh hoạt tổ chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học. Thông qua sinh hoạt tổ chuyên môn, giáo viên trao đổi kinh nghiệm về cách thức tổ chức các hoạt động dạy học trên lớp và nêu những vướng mắc, lúng túng trong chuyên môn để nhà trường có biện pháp chỉ đạo, điều chỉnh kịp thời. Các GV vận dụng linh hoạt các phương pháp dạy học phát huy tốt năng lực, phẩm chất HS, đặc biệt là hình thức Học thông qua chơi.

Ban giám hiệu tổ chức kiểm tra toàn diện, kiểm tra đột xuất, dự giờ các tiết, các bộ môn chính khóa và các tiết học tăng cường ở buổi thứ hai. Tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm kết hợp tổ chức triển khai các văn bản chỉ đạo và chỉ đạo thực hiện phù hợp tinh thần các văn bản này với điều kiện thực tế của trường.

**7. Tập huấn, bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên; tổ chức chuyên đề, sinh hoạt chuyên môn** Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng, tập huấn nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo trong nhà trường. Căn cứ kế hoạch chỉ đạo của cấp trên nhà trường chủ động tổ chức các đợt bồi dưỡng cho đội ngũ về đổi mới các phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra và đánh giá học sinh tiểu học, kỹ thuật ra đề; tập huấn về đổi mới sinh hoạt tổ chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học, sử dụng các phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực nhằm phát huy năng lực học sinh, tập huấn nhắc lại và chia sẻ rút kinh nghiệm về hình thức HTQC... Đặc biệt, nhà trường tổ chức hiệu quả các đợt bồi dưỡng chuyên môn, nghiên cứu chương trình GDPT 2018, chuẩn bị tốt mọi điều kiện về cơ sở vật chất và đội ngũ để thực hiện tốt chương trình GDPT 2018

**8.) Thực hiện giáo dục đối với trẻ khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn.**

Năm học 2024-2025, trường có tổng cộng 19 em HSKT học hoà nhập. Ngay từ đầu năm, BGH chỉ đạo các giáo viên dạy các lớp có HSKT thực hiện khảo sát

HS về các mặt, dựa trên kết quả khảo sát, GV xây dựng kế hoạch giáo dục cá nhân phù hợp với đặc điểm, năng lực của từng em. Các GVCN đã thực hiện Quy trình lập kế hoạch GDCN bao gồm các bước: Tìm hiểu khả năng và nhu cầu của HS - Xác định mục tiêu và lập kế hoạch giáo dục - Thực hiện - Đánh giá. Hàng tháng, tiến hành khảo sát KSKT và điều chỉnh kế hoạch dạy học cho phù hợp.

### **9. Công tác thi đua và kết quả hội thi**

**- Kết quả hội thi các cấp của học sinh: Tổng 237 giải (bao gồm các hội thi trực tiếp và trực tuyến)**

**+ Tổ chức Hội thi cấp trường: 109 giải**

Hội thi “Trạng Nguyên Tiếng Việt: 05 Nhất, 11 Nhì, 07 Ba và 12 KK

Hội thi “Olympic Tiếng Anh trên Internet”: 03 Nhất, 06 Nhì, 06 Ba và 11 KK

Đấu trường Toán Vioedu: 06 Nhất, 07 Nhì, 11 Ba và 24 KK

**+ Tham gia các Hội thi cấp quận: 118 giải**

Tin học trẻ: Đạt 02 giải Ba

Phần mềm sáng tạo: Đạt 05 giải (01 Nhất, 02 Nhì, 02 Ba)

Thiệp xuân: Đạt tổng cộng 81 giải (03 Nhì, 06 Ba, 72 KK)

Kể chuyện: Đạt 02 giải KK

Thiết kế và trang trí lồng đèn trung thu: 02 giải Khuyến khích

Thuyết trình Tiếng Anh: 01 giải Ba

Hội khoẻ Phù Đổng cấp Quận: Đạt 2 giải Ba bóng bàn (5/1, 3/1); có 01 HS tham gia đội bóng rổ cấp thành phố đạt Huy chương vàng.

Hội thi “Trạng Nguyên Tiếng Việt”: 21 giải (04 Nhì, 07 Ba, 10 KK)

Hội thi “Olympic Tiếng Anh trên Internet”: 03 giải KK

**+ Tham gia các Hội thi cấp thành phố: 10 giải**

**Hội thi Tin học trẻ: 01 Giải Khuyến khích**

Hội thi “Trạng Nguyên Tiếng Việt”: 07 giải (01 Nhất, 06 KK)

Hội thi Đấu trường Toán Vioedu: có 01 HS đạt giải Khuyến khích

01 giải B vẽ tranh cấp thành phố

01 giải Ba hoá trang Nhân vật bước ra từ câu chuyện

**- Thành tích CBGVNV**

Đạt 03 giáo viên dạy giỏi cấp thành phố

Đạt 10 giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp quận

Đạt 01 Tổng phụ trách Đội giỏi cấp quận

Có 15 sáng kiến được công nhận cấp quận

Nhất đôi nữ Pickle ball



Có 01 CBQL đủ điều kiện đề nghị nhận bằng khen của Thủ tướng; 01 CBQL và 02 giáo viên đủ điều kiện đề xuất Chủ tịch UBND Thành phố tặng bằng khen; Có 02 giáo viên được Chủ tịch UBND Quận tặng Giấy khen.

Số Lao động tiên tiến/ Hoàn thành tốt, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 38 người/ 39 người, tỉ lệ: 97,4 %.

Số Chiến sĩ thi đua cơ sở/ Lao động tiên tiến: 15 người/ 38 người, tỉ lệ: 39,4 %.

### **Thành tích thi đua tập thể**

Chi bộ hoàn thành tốt nhiệm vụ năm 2024; Chi đoàn xuất sắc nhiệm vụ năm 2024; Công đoàn hoàn thành Tốt nhiệm vụ năm 2024;

Tập thể Lao động Tiên Tiến; Trường học văn hóa năm 2024.

### **10. Công tác truyền thông**

Nhà trường xây dựng các nhiệm vụ truyền thông cụ thể trên cơ sở bám sát chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước và ngành Giáo dục, các nhóm nhiệm vụ trọng tâm năm học 2024 - 2025 của Sở và Phòng GD&ĐT. Trường đã lập một Webside để thực hiện hiệu quả công tác truyền thông về việc thực hiện kế hoạch giáo dục hàng năm của nhà trường cũng như thông tin đến PHHS và người dân trên địa bàn biết được các chủ trương, chính sách, thông báo, thông tin và các hoạt động của nhà trường, phân công 1 giáo viên làm quản trị mạng, trả lời các giải đáp, thắc mắc của PHHS gửi đến.. Công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống, xây dựng văn hóa ứng xử trong trường học; đảm bảo an ninh và an toàn trường học, phòng chống bạo lực học đường, phòng chống tai nạn thương tích trong trường học; công tác y tế và giáo dục thể chất trong trường học... Công tác cải cách thủ tục hành chính; công tác sắp xếp đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục gắn với sắp xếp cơ sở giáo dục; biểu dương các giáo viên, học sinh điển hình tiên tiến đạt được những thành tích trong các phong trào thi đua. Truyền thông những vấn đề mang tính cấp bách, cũng như những phản ứng của ngành đối với những nhiệm vụ chung...

Trên đây là báo cáo thường niên năm 2025 của trường Tiểu học Chi Lăng./.

#### **Nơi nhận:**

- Phòng GD&ĐT Sơn Trà;
- Lãnh đạo phường An Hải Nam;
- HT-PHT-CTCD-BTCD-TTr;
- TB đại diện CMHS;
- Đăng công khai;
- Lưu VT.



**Thái Vi Linh**